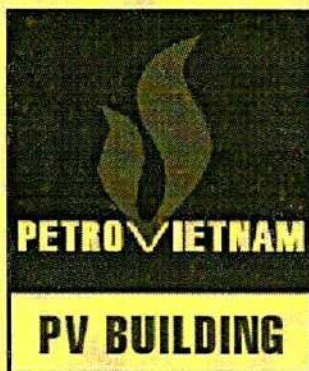


CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
Khu đô thị mới Vạn Tường - Xã Bình Trị - Huyện Bình Sơn - Tỉnh Quảng Ngãi
Điện thoại: 0255.3612.468 Fax: 0255.3612.469



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2024

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**
- **Bảng lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Quảng Ngãi, ngày 17 tháng 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2024
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		259.354.296.214	244.474.198.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	39.756.140.413	57.049.797.230
1. Tiền	111		22.383.458.963	14.877.115.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.372.681.450	42.172.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.266.010.000	69.666.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	70.266.010.000	69.666.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.657.917.722	96.311.078.519
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	104.086.994.964	95.874.383.592
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		414.394.400	210.591.918
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.106.528.358	3.176.103.009
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.950.000.000)	(2.950.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		39.592.420.231	19.669.084.793
1. Hàng tồn kho	141	9	39.592.420.231	19.669.084.793
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.081.807.848	1.778.227.503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.536.665.562	1.245.311.523
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	2.973.603.879	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	571.538.407	532.915.980
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		48.601.664.100	50.214.934.677
I. Tài sản cố định	220	14	44.645.868.389	46.421.674.931
1. Tài sản cố định hữu hình	221		44.645.868.389	46.421.674.931
- Nguyên giá	222		188.589.317.818	188.589.317.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.943.449.429)	(142.167.642.887)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		3.955.795.711	3.793.259.746
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	3.955.795.711	3.793.259.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		307.955.960.314	294.689.132.722

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Quý 1 năm 2024
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		111.057.929.604	102.899.396.635
I. Nợ ngắn hạn	310		110.991.929.604	102.833.396.635
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	97.914.659.904	88.860.905.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		46.750.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	513.528.981	4.009.057.755
4. Phải trả người lao động	314		4.462.765.362	5.218.565.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.068.694.824	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12	760.161.221	354.774.195
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	4.100.865.418	2.500.032.089
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.124.503.894	1.890.061.894
II. Nợ dài hạn	330		66.000.000	66.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	66.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		196.898.030.710	191.789.736.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	196.898.030.710	191.789.736.087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.265.855.044	1.265.855.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.281.167.644	15.172.873.021
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.172.873.021	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.108.294.623	15.172.873.021
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		307.955.960.314	294.689.132.722



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 17 tháng 4 năm 2024



Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2024
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	192.997.495.178	135.927.500.533	192.997.495.178	135.927.500.533
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		192.997.495.178	135.927.500.533	192.997.495.178	135.927.500.533
4. Giá vốn hàng bán	11	20	182.347.713.585	128.531.606.039	182.347.713.585	128.531.606.039
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.649.781.593	7.395.894.494	10.649.781.593	7.395.894.494
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.147.789.787	1.214.819.608	1.147.789.787	1.214.819.608
7. Chi phí tài chính	22		3.465.000	39.945.205	3.465.000	39.945.205
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	39.945.205	-	39.945.205
8. Chi phí bán hàng	25	23	1.248.407.404	917.493.750	1.248.407.404	917.493.750
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	4.846.026.838	4.616.466.498	4.846.026.838	4.616.466.498
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		5.699.672.138	3.036.808.649	5.699.672.138	3.036.808.649
11. Thu nhập khác	31		-	65.185.649	-	65.185.649
12. Chi phí khác	32		31.260.041	18.000	31.260.041	18.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(31.260.041)	65.167.649	(31.260.041)	65.167.649
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.668.412.097	3.101.976.298	5.668.412.097	3.101.976.298
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	560.117.474	217.936.874	560.117.474	217.936.874
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		5.108.294.623	2.884.039.424	5.108.294.623	2.884.039.424



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu
 Ngày 17 tháng 4 năm 2024



Nguyễn Tấn Phát
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
		Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.668.412.097	3.101.976.298
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	02	1.775.806.542	3.137.392.016
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.147.789.787)	(1.214.819.608)
Chi phí lãi vay	06	-	39.945.205
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.296.428.852	5.064.493.911
Thay đổi các khoản phải thu	09	(8.609.474.057)	(8.161.695.277)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(19.923.335.438)	3.364.650.041
Thay đổi các khoản phải trả	11	6.504.948.619	28.298.847.735
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.453.890.004)	(518.487.689)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(175.808.219)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.153.201.430)	(1.889.691.564)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(765.558.000)	(466.595.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.104.081.458)	25.515.713.888
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	-	(125.621.000)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.600.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.410.424.641	3.082.805.582
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.810.424.641	2.957.184.582

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 03 năm 2024

ĐVT: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(22.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(22.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(17.293.656.817)	6.472.898.470
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	57.049.797.230	33.443.961.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	39.756.140.413	39.916.859.958

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 4 năm 2024

Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2022.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 300 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 297).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch; Đại lý du lịch; Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xi tan;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kĩ thuật;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); Mua bán hạt nhựa;
- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	31.533.791	49.028.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.351.925.172	14.828.087.239
Các khoản tương đương tiền (*)	17.372.681.450	42.172.681.450
	39.756.140.413	57.049.797.230

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc VND	Số cuối quý Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Số đầu năm Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	70.266.010.000	70.266.010.000	69.666.010.000	69.666.010.000

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, số dư đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng với mức lãi suất dao động từ 3,4% /năm đến 7,8%/năm.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	26.322.557.891	22.534.284.414
Công ty cổ phần Á Đông ADG	21.536.366.053	-
Công ty CP Kanetora Việt Nam	13.764.020.987	38.801.581.411
Công ty Cổ phần Nhựa Xanh Bạch Đằng	13.636.371.880	-
Công ty Cổ phần tập đoàn Nhựa Bình Thuận	13.484.672.399	-
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại Việt Phúc	5.400.000.000	5.900.000.000
Công ty TNHH MTV Huy Gia Minh	65.595.702	3.741.619.216
Công ty TNHH Millennium Furniture	1.729.873.374	1.763.169.897
Công ty cổ phần KVN LOGISTICS	-	11.892.382.411
Công ty cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	-	6.251.660.415
Các đối tượng khác	8.147.536.678	4.989.685.828
	104.086.994.964	95.874.383.592
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	26.391.055.151	22.554.284.414

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Giá trị	Dự phòng	Giá trị
Dự phòng	Dự phòng	Dự phòng
Lãi tiền gửi dự thu	767.654.340	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	200.908.501	-
Các khoản phải thu khác	137.965.517	-
	1.106.528.358	3.176.103.009

8. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>			<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Việt Phúc	5.400.000.000	2.950.000.000	2.450.000.000	5.900.000.000	2.950.000.000	2.950.000.000

Do chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu nên Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu trên cơ sở giá gốc khoản công nợ ghi nhận trên sổ kế toán trừ đi các khoản dự phòng phải thu đã trích lập theo quy định.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.394.927.528	-	10.465.207.168	
Công cụ, dụng cụ	2.901.278.757	-	2.814.890.426	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.893.361.174	-	1.446.074.005	-
Thành phẩm	6.260.956.038	-	4.942.913.194	-
Hàng hoá	20.141.896.734	-	-	-
	39.592.420.231	-	19.669.084.793	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	582.640.868	421.131.206
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	367.558.112	396.357.678
Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe	325.136.302	266.669.674
Khác	2.261.330.280	161.152.965
	3.536.665.562	1.245.311.523
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.539.802.445	1.601.240.695
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	2.118.739.904	1.866.904.021
Khác	297.253.362	325.115.030
	3.955.795.711	3.793.259.746

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Giá trị	Số cuối quý		Số đầu năm	
		VND		VND	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	88.537.254.545	88.537.254.545	80.143.704.244	80.143.704.244	
Công ty TNHH Hà Bắc		-	634.371.382	634.371.382	
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ vận tải Kim Long	1.667.577.889	1.667.577.889	1.080.009.920	1.080.009.920	
Các đối tượng khác	7.709.827.470	7.709.827.470	7.002.820.019	7.002.820.019	
	97.914.659.904	97.914.659.904	88.860.905.565	88.860.905.565	
Trong đó:					
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 25)	90.146.857.272	90.146.857.272	81.527.721.756	81.527.721.756	

12. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND		VND	
Công đoàn Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn		666.114.298		-
Công ty TNHH Ponderosa Logistics		53.137.832		300.228.740
Công ty cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí		27.272.728		54.545.455
Công ty TNHH Luyện Kim 19 Trung Quốc - Việt Nam		13.636.363		-
		760.161.221		354.774.195

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND		VND	
Kinh phí công đoàn		148.937.319		143.438.636
Nhận Ký cược, Ký quỹ ngắn hạn		3.549.800.000		2.100.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác		402.128.099		256.593.453
		4.100.865.418		2.500.032.089

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

14. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	85.272.151.850	73.997.119.784	29.005.840.274	314.205.910	188.589.317.818
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	85.272.151.850	73.997.119.784	29.005.840.274	314.205.910	188.589.317.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	52.474.652.540	69.807.226.709	19.674.700.601	211.063.037	142.167.642.887
Khấu hao trong kỳ	793.946.460	289.687.299	679.364.763	12.808.020	1.775.806.542
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	53.268.599.000	70.096.914.008	20.354.065.364	223.871.057	143.943.449.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	32.797.499.310	4.189.893.075	9.331.139.673	103.142.873	46.421.674.931
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	32.003.552.850	3.900.205.776	8.651.774.910	90.334.853	44.645.868.389

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 84.227.654.701 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.931.982.738 VND).



15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp quý 1/2024	Số đã nộp quý 1/2024	Số phải nộp lũy kế đến cuối quý này	Số đã nộp lũy kế đến cuối quý này	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	2.880.693.585	21.586.400	2.940.902.412	21.586.400	2.940.902.412	(38.622.427)
Thuế thu nhập doanh nghiệp(*)	1.044.315.456	560.117.474	1.153.201.430	560.117.474	1.153.201.430	451.231.500
Thuế thu nhập cá nhân	84.048.714	187.731.559	209.482.792	187.731.559	209.482.792	62.297.481
Tiền thuế đất (*)	(532.915.980)	-	-	-	-	(532.915.980)
Các khoản phí, lệ phí	-	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	-
Cộng	3.476.141.775	772.455.433	4.306.606.634	772.455.433	4.306.606.634	(58.009.426)
Trong đó:						
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	532.915.980					571.538.407
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.009.057.755					474.906.554



16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2023	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	12.290.316.087	190.572.379.153
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.672.873.021	16.672.873.021
Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022	-	-	-	(2.839.165.970)	(2.839.165.970)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2022(*)	-	-	-	(322.040.153)	(322.040.153)
Chia cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	(9.129.109.964)	(9.129.109.964)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023(*)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Giảm khác (*)	-	(1.665.200.000)	-	(1.665.200.000)	(1.665.200.000)
Tại ngày 01/01/2024	175.222.845.365	1.265.855.044	128.162.657	15.172.873.021	191.789.736.087
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	5.108.294.623	5.108.294.623
Tại ngày 31/03/2024	175.222.845.365	1.265.855.044	128.162.657	20.281.167.644	196.898.030.710

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 20 tháng 04 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.239.165.970 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2022 số tiền 1.400.000.000 VND nên trích bổ sung trong kỳ này là 2.839.165.970 VND);
- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 322.040.153 VND;
- Chia cổ tức: 9.129.109.964 VND. Đến thời điểm lập báo cáo, Công ty đã thực hiện chi trả đầy đủ cổ tức từ LNST năm 2022 cho các Cổ đông;
- Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2023 là 1.500.000.000 VND.

(**) Căn cứ theo kiến nghị tại biên bản thanh tra số 01/BB-BSR/PVBLD ngày 11/11/2022 của Thanh tra Bộ tài chính, Công ty phải trích số tiền là 1.665.200.000 VND từ Quỹ đầu tư phát triển (tương ứng 83,26% * 2.000.000.000 VND) để trả cho Công ty cổ phần Lạc hóa dầu Bình Sơn.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 4 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Khách sạn Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (dịch vụ cho thuê nhà và quản lý nhà, dịch vụ vận chuyển, kinh doanh hạt nhựa...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo kết quả các hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.737.474.180	168.260.020.998	192.997.495.178
2. Giá vốn hàng bán	19.287.151.436	163.060.562.149	182.347.713.585
3. Chi phí bán hàng	759.641.714	488.765.690	1.248.407.404
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	744.045.832	4.101.981.006	4.846.026.838
5. Doanh thu hoạt động tài chính		1.147.789.787	1.147.789.787
6. Chi phí tài chính		3.465.000	3.465.000
7. Thu nhập khác		-	-
8. Chi phí khác		31.260.041	31.260.041
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.946.635.199	1.721.776.898	5.668.412.097

Kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chỉ tiêu	Sản xuất bao bì VND	Thương mại/Dịch vụ VND	Tổng cộng VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.774.891.539	109.152.608.994	135.927.500.533
2. Giá vốn hàng bán	22.346.183.946	106.185.422.093	128.531.606.039
3. Chi phí bán hàng	628.134.053	289.359.697	917.493.750
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.052.100.304	3.564.366.194	4.616.466.498
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	1.214.819.608	1.214.819.608
6. Chi phí tài chính	-	39.945.205	39.945.205
7. Thu nhập khác	-	65.185.649	65.185.649
8. Chi phí khác	-	18.000	18.000
9. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.748.473.236	353.503.062	3.101.976.298

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tiền tệ	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại	USD	57.075	57.079
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	504.814.246	504.814.246

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hạt nhựa	139.752.044.799	82.160.084.720
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	24.737.474.180	26.774.891.539
Doanh thu bán Pallet	8.144.400.000	10.519.850.000
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	9.150.946.500	7.713.645.945
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	5.721.619.990	4.367.483.102
Doanh thu dịch vụ Giặt là	1.398.542.466	1.239.906.872
Doanh thu dịch vụ khác	4.092.467.243	3.151.638.355
	192.997.495.178	135.927.500.533
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 25)	39.682.106.853	44.214.607.395

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán hạt nhựa	137.883.572.382	81.751.133.554
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	19.287.151.436	22.346.183.946
Giá vốn bán Pallet	7.831.745.452	10.116.004.543
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	7.552.290.273	6.315.749.712
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	5.251.722.310	4.341.679.665
Giá vốn dịch vụ giặt là	1.082.430.580	1.002.508.902
Giá vốn dịch vụ khác	3.458.801.152	2.658.345.717
	182.347.713.585	128.531.606.039

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.218.263.929	19.685.417.512
Chi phí nhân công	13.369.133.854	11.302.220.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.775.806.542	3.137.392.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.724.377.547	5.841.389.927
Chi phí khác bằng tiền	2.849.556.389	1.490.626.409
	43.937.138.261	41.457.046.522

22. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.147.789.787	1.214.819.608
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
	1.147.789.787	1.214.819.608

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	572.913.754	517.151.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.913.065	31.153.177
Chi phí khác bằng tiền	577.580.585	369.189.551
	1.248.407.404	917.493.750
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	3.157.589.078	2.724.129.247
Chi phí vật liệu	240.942.450	153.770.517
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	53.088.240	64.600.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.062.455	350.126.358
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	502.542.658	627.588.157
Chi phí khác bằng tiền	649.801.957	693.251.852
	4.846.026.838	4.616.466.498

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	5.668.412.097	3.101.976.298
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>96.242.441</i>	<i>51.973.000</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.764.654.538	3.153.949.298
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>1.812.564.979</i>	<i>401.596.062</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)</i>	<i>3.952.089.559</i>	<i>2.752.353.236</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	757.721.952	355.554.536
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(197.604.478)	(137.617.662)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	560.117.474	217.936.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	560.117.474	217.936.874

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ hai ngày 04 tháng 01 năm 2016, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Khách sạn Cẩm Thành	Cổ đồng
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1</u>	
	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	39.682.106.853	44.214.607.395
Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	39.600.288.672	44.160.061.941
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi	54.545.454	54.545.454
Công ty cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa công trình Dầu khí	27.272.727	-
	-	-
Mua hàng	165.629.185.900	86.921.609.909
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	161.731.612.830	81.616.940.361
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	559.920.000	540.920.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	833.206.109	742.796.490
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	215.180.911	94.800.002
Công ty cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An Ninh Dầu khí Việt Nam	2.284.259.091	3.915.872.727
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	5.006.959	10.280.329

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Thu nhập, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 1	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Phạm Tuấn Anh	16.500.000	16.500.000
Ông Lê Xuân Sơn	72.000.000	72.000.000
Bà Hà Thị Hoa	72.000.000	10.434.782

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Ban Kiểm soát		
Bà Đỗ Thị Phương Thúy	43.200.000	43.200.000
Bà Phạm Thanh Thảo	38.400.000	38.400.000
Ông Phan Bá Công	7.680.000	7.680.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Ông Trần Xuân Thu	84.000.000	84.000.000
Ông Huỳnh Việt Cường	72.000.000	72.000.000
Ông Huỳnh Trịnh Văn	72.000.000	72.000.000

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phát	60.000.000	60.000.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng	26.391.055.151	22.554.284.414
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	26.322.557.891	22.534.284.414
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	40.000.000	20.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Quảng Ngãi	28.497.260	803.109.587
Phải trả người bán	90.146.857.272	81.527.721.756
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	88.537.254.545	80.143.704.244
Công ty Cổ phần vận tải Dầu khí Đông Dương	799.113.600	777.600.000
CN Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung tại Quảng Ngãi	584.860.727	574.032.050
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	225.628.400	32.385.462

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 4 năm 2024

Nguyễn Tấn Phát
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc